DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS. (No 1)

(Kèm theo Quyết định số: 2317 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 07 ***tháng 10 năm 2024***

của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng)**
Laboratory:	***Hardline Laboratory (Hai Phong)***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Ltd***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Cơ, Điện – Điện tử**
Field of testing:	***Mechanical, Electrical - Electronic***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Ung Thanh Vân**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**từ ngày** 07 **/10/2024 đến ngày 23/02/2027**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh** ***No. 198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/*Location:*	**Xưởng X11, Khu nhà xưởng Hải Thành, Phường Hải Thành, Quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng** ***Workshop X11, Hai Thanh Workshop Area, Hai Thanh ward, Duong Kinh district, Hai Phong city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0225 3 552 722** Fax: **0225 3 552 724**
E-mail:	**sgs.haiphong@sgs.com** Website: **www.vn.sgs.com**

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
1.	**Đồ chơi hoạt động bằng pin** ***Batteries Operated Toys***	Kiểm tra điện áp của đồ chơi. Kiểm tra nhiệt độ của bề mặt pin/ acquy khi đồ chơi hoạt động ở trạng thái bình thường, và đồ chơi khi sử dụng sai mục đích (Ngoại trừ đồ chơi cưỡi hoặc lái) *Checking for voltage of toys* *Checking for temperature on battery surface in normal use and abuse use (excluded Battery-Powered Ride-On Toys)*	Điện áp đến/ *Voltage to* 24 $V_{AC/DC}$ Nhiệt độ/ *Temperature* Đến/ *to* 71 ^oC	ASTM F963-23 Clause 4.25 (Loại trừ/ *Exclude* **Clause 4.25.9)**
2.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra các điều kiện an toàn chung bằng cách thực hiện các phép thử có liên quan: - Thử đảo chiều cực tính của nguồn Pin/ Acquy. - Thử cơ cấu điều khiển đóng cắt. - Thử đồ chơi khi chịu một mức điện áp danh định bất lợi nhất. - Thử khả năng cách điện bắc cầu của pin/ Acquy. - Thử quá tải, thử thả rơi, thử độ bền động lực, thử kéo, thử kéo đường may nối để che phủ Pin/Acquy. *Checking for safety general conditions by carrying out all relevant tests:* *- Polarity reversal test of battery / battery source test.* *- Switch control test.* *- Test of toy when subjected at most unfavorable rated voltage.* *- Bridging insulation capabilities test of battery* *- Overload test, drop test, tension test, tension test for seams covering batteries*	Thời gian/*Time* Đến/ *to* 15 s Lực kéo/ *Force* 90 N Độ cao/ *Height* 93 cm Momen xoắn/ *Torque* 0,34 N.m Điện áp/ *Voltage* < 24 V	TCVN 11332:2016 Clause 5.1 to 5.15 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Clause 5.1 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 **Clause 5.1 đến/*to* 5.8** IEC 62115:2017+ COR1:2019 **Clause 5.1 đến/*to* 5.8** ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 5.1 to 5.15 BS EN IEC 62115: 2020+ A11:2020 Clause 5.1

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
3.		Kiểm tra phát nóng và hoạt động không bình thường *Checking for Heating and abnormal operation*	Nhiệt độ/ *Temperature* Đến/ *To* 100 ^{o}C	TCVN 11332:2016 Clause 9 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Clause 9.1 đến/ *to* 9.10 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 9.1 đến/ *to* 9.10 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 9.1 đến/ *to* 9.10 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 9 BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 Clause 9.1 đến/*to* 9.10
4.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Checking for Electric strength at operating temperature*	Điện áp/ *Voltage* Đến/*To* 1,5 kV_{AC} Tần số/*Frequency* 50 Hz/ 60 Hz	TCVN 11332:2016 Clause 10 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 10.1 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 10.1 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 10.1 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 10 BS EN IEC 62115: 2020+ A11:2020 Clause 10.1
5.		Kiểm tra độ bền điện dưới điều kiện ẩm ướt *Checking for Electric strength under humid conditions*	Nhiệt độ/ *Temperature* (200 ~ 300) ^{o}C Độ ẩm/ *Humidity* Đến/ *To* 93% Tần số/*Frequency* 50 Hz/ 60 Hz	EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 10.2 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 10.2 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 10.2 BS EN IEC 62115: 2020+ A11:2020 Clause 10.2

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
6.		Kiểm tra độ bền điện ở nhiệt độ phòng *Checking for Electric strength at room temperature*	Điện áp/ *Voltage* Đến/*To* 1,5 kV_{AC} Tần số/*Frequency* 50 Hz/ 60 Hz	TCVN 11332:2016 Clause 12 ABNT NBR NM 300-6:2004 (E) Clause 12
7.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra sự phù hợp về kết cấu: - Thử điện áp cấp điện cho đồ chơi. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét đồ chơi khi dùng biến áp. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét khi đồ chơi được sử dụng dưới nước. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét khi đồ chơi được sử dụng bởi trẻ em dưới 03 tuổi. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét và thử bằng tay cở cấu cắt theo nguyên lý nhiệt không tự phục hồi. - Kiểm tra sự phù hợp của hộp và nắp hộp Pin/Acquy. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét khả năng rò rỉ của Pin/Acquy nạp lại được trong đồ chơi. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách đặt lực kéo lên các bộ phận không tháo ra được. - Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét sự rò rỉ chất điện phân trong Pin/Acquy. *Check of compliance construction:* *- Test power supply voltage for toys.* *- Check compliance by visual inspection when transformer is attached with toy.* *- Check compliance by visual inspection when toys used underwater.* *- Check compliance by visual inspection when toys used by children under 3 years old.* *- Check compliance by inspection and by a manual test of resetting of non – self - resetting thermal cut-outs.* *- Check compliance of battery compartment can and cover.* *- Check compliance by inspection rechargeable batteries in toys shall not leak* *- Check compliance with tensile force on non - detachable parts.* *- Check compliance by inspection of electrolyte leakage in battery.*	Điện áp/ *Voltage* Đến/*To* 24 $V_{AC/DC}$ Lực/ *Force:* Đến/ *To* 50 N Kích thước mẫu/ *Dimension* ≤ 6 mm Lượng nước/ *Water volume* Đến/ *To* 0,75 mL	TCVN 11332:2016 Clause 14 (Loại trừ/ *exclude* clause 14.15) EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 13 (Loại trừ/ *exclude* clause 13.2, 13.6, 13.8, 13.10) AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 13 (Loại trừ/ *exclude* clause 13.2, 13.6, 13.8, 13.10) IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 13 (Loại trừ/*exclude* clause 13.2, 13.6, 13.8, 13.10) ABNT NBR NM 300-6:2004 (E) Clause 14 (Loại trừ/ *exclude* clause 14.2, 14.5) BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 Clause 13 (Loại trừ/ *exclude* clause 13.2, 13.6, 13.8, 13.10)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
8.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra bảo vệ dây nguồn và dây dẫn *Checking for Protection of cords and wires*	-	TCVN 11332:2016 Clause 15 (15.1, 15.2) EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Clause 14 (14.1, 14.2) AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 14 (14.1, 14.2) IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 14 (14.1, 14.2) ABNT NBR NM 300-6:2004 (E) Clause 15 (15.1, 15.2) BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 Clause 14 (14.1, 14.2)
9.		Kiểm tra vít và các mối nối *Checking for Screws and connections*	Lực/ *Force* Đến/ *To* 20 N Mômen xoắn/ *Torque* Đến/ *To* 2,5 N.m	TCVN 11332:2016 Clause 17 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 16 (16.1, 16.2) AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 16 (16.1, 16.2) IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 16 (16.1, 16.2) ABNT NBR NM 300-6:2004 (E) Clause 17 BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 Clause 16 (16.1, 16.2)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
10.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Checking for Radiation, toxicity and similar hazards*	-	TCVN 11332:2016 Clause 20 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 19 (19.1) Loại trừ/ *exclude* (19.2, 19.3) AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 19 (19.1) Loại trừ/ *exclude* (19.2, 19.3) IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 19 (19.1) Loại trừ/*exclude* (19.2, 19.3) BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 Clause 19 (19.1) Loại trừ/*exclude* (19.2, 19.3) ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 20
11.		Kiểm tra sự phù hợp của thông tin và hướng dẫn trên nhãn *Checking for compliance of marking and instructions on label*	-	ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 7.1 đến/ *to* 7.7
12.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Độ ẩm/ *Humidity* Đến/ *To* 93% Nhiệt độ/ *Temperature* (20 ~ 30) ^{o}C	ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 11 (Loại trừ/ *exclude* clause 11.1)
13.		Kiểm tra khe hở không khí và chiều dài đường rò trong mạch điện *Checking for clearances and creepage distances*	Đến/ *To* 10 mm	ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 18

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử/** ***Materials or products tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***The name of specific tests***	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement***	**Phương pháp thử/** ***Test methods***
14.		Thử độ bền cơ học của mạch điện *Mechanical strength test*	Đến/ *To* 0,7 J	ABNT NBR NM 300-6:2004 (E) Clause 13
15.		Kiểm tra cầu chì nhiệt *Checking for thermal cut-outs*	-	BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 13.3 ABNT NBR NM 300-6:2004(E) Clause 14.5 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 13.3 TCVN 11332:2016 Clause 14.5
16.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra giới hạn chu kỳ bật tắt công tắc *Checking for limit cycle of switches*	Số lần bật tắt *On-off switching* Đến/*to* 5 000 lần/ *times*	BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 15.1.1, 15.1.2 (Loại trừ/ *except* IEC 61058-1 hoặc/ *or* IEC 60730-1) ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 16.1.1 (Loại trừ/ *except* IEC 61058-1 hoặc/ *or* IEC 60730-1) EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 15.1.1, 15.1.2 (Loại trừ/ *except* IEC 61058-1 hoặc/ *or* IEC 60730-1) TCVN 11332:2016 Clause 16.1.1 (Loại trừ/ *except* IEC 61058-1 hoặc/ *or* IEC 60730-1)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
17.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra ngoại quan các thành phần bị cấm *Visual checking for Prohibited components*	-	BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 15.2 ABNT NBR NM 300-6:2004(E) Clause 16.2 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 15.2 TCVN 11332:2016 Clause 16.2
18.		Kiểm tra ngoại quan pin (hình dạng, điện áp và điện cực) *Visual checking for batteries (shape, voltage and polarity)*	-	BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 15.5 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 15.5
19.		Kiểm tra khả năng cách nhiệt của vật liệu *Checking for Insulating material*	Đến/ *To* 960 ^{o}C	BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause18.2.3 EN 60695-11-10 ABNT NBR NM 300-6:2004 (E) Clause 19.2.2 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 18.2.3 TCVN 11332:2016 Clause 19.2.2

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
20.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra bức xạ quang học (LED) *Checking for Optical radiation (LED)*	Đến/ *To* 16 W/m^2	BS EN IEC 62115: 2020 +A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 19.2 Annex E, 19.E.2 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 19.2 Annex E, 19.E.2 TCVN 11332:2016 Phụ lục/ *Annex* E ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 20
21.		Kiểm tra khả năng phát xạ quang học *Checking for Modulated accessible emission*	4 Hz ~ 60 Hz	BS EN IEC 62115: 2020+ A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 19.E.5, 19.E.4 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 19.E.5, 19.E.4 TCVN 11332:2016
22.		Kiểm tra bức xạ và các mối nguy tương tư *Checking for radiation and similar hazards*	-	BS EN IEC 62115: 2020+A11:2020 IEC 62115:2017+ COR1:2019 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 19, Annex I EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 19, Annex I và/ *and* EN 62233:2008

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
1.	**Trang sức trẻ em** ***Childen's Jewelry***	Kiểm tra nhãn mác cảnh báo độ tuổi *Checking for Age-Labeling*	-	ASTM F2923-20 Clause 4
2.		Thử kéo xoắn nam châm *Magnets test (torque, tension)*	Lực/ *Force* 15 lb Momen/ *Torque* 4 ± 0.2 in.lbf (0,47 N.m)	ASTM F2923-20 Clause 13.1 và/*and* ASTM F963–17 Clause 8.25.4.4, 8.8
3.		Kiểm tra đặc tính đứt và gãy *Checking for breakaway features and releases*	15 lb	ASTM F2923-20 Clause 13.2
4.		Kiểm tra đặc tính sử dụng và lạm dụng *Checking for use and abuse*	≤ 15lb	ASTM F2923-20 Clause 13.3
5.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) *Checking for Small parts (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	ASTM F2923-20 Clause 13.4 và/ *and* 16 CFR 1501.4, Fig. 1 (1–1–00 Edition)
6.		Kiểm tra sự phù hợp của những chú ý trên nhãn mác *Checking for compliance of other recommended cautionary labeling*	-	ASTM F2923-20 Clause 13.5
7.		Kiểm tra đồ trang sức trẻ em có chứa pin. (Xác định xem pin có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) *Checking for Children's Jewelry Containing Batteries. (Determine whether batteries fit entirely within cylinder)*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	ASTM F2923-20 Clause 13.6 và/ *and* 16 CFR 1501.4, Fig. 1 (1–1–00 Edition)
8.		Kiểm tra khuyên lưỡi *Checking for Suction Tongue Studs*	10^o ± $0,2^o$	ASTM F2923-20 Clause 13.7
9.	**Nến** ***Candles***	Thử độ thăng bằng *Stability test*	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.1
10.		Thử an toàn về ngọn lửa thứ cấp *Secondary ignition test*	Thời gian/ *Time* ≤ 10 s	BS EN 15493:2019 Clause 4.2

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
11.	**Nến** ***Candle***	Kiểm tra chiều cao ngọn lửa *Checking for Flame Height*	Chiều cao/*Height* ≤ 75 mm; Nến trà, chiều cao/ *Tea candle, height* ≤ 30 mm	BS EN 15493:2019 Clause 4.3
12.		Thử khả năng tự tắt *Self-extinguishing test*	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.4
13.		Thử quan sát sau khi tự tắt *Behaviour after extinguishing test*	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.5
14.		Thử độ bền của nến dạng hũ *Strength of Container candles test*	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.6
15.		Kiểm tra sự phù hợp của biểu tượng liên quan về an toàn (kích thước, hình dạng …) *Checking for compliance of symbol on Product safety labels (size, shape, etc.)*	-	BS EN 15494:2019
16.		Kiểm tra đặc tính khói *Checking for Sooting behavior*	Chỉ số bồ hóng trung bình/*Average soot index* ≤ 1,0/h	BS EN 15426:2018
17.		Kiểm tra độ bền sốc nhiệt của vật liệu giòn *Checking for thermal sock endurance for brittle material*	-	BS EN 1183:1997
18.		Kiểm tra chiều cao ngọn lửa *Checking for Flame Height*	Chiều cao/ *Height* ≤ 3 in (75 mm); Nến tôn giáo, chiều cao/*religion candle* ≤ 3,75 in (95 mm)	ASTM F2417-17 Clause 5.2
19.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu an toàn của cốc nến *Checking for compliance with safety requirement for candle container integrity*	-	ASTM F2417-17 Clause 5.2
20.		Kiểm tra sự an toàn của ngọn lửa thứ hai *Checking for safety of Secondary Ignition*	-	ASTM F2417-17 Clause 5.2
21.		Kiểm tra khả năng bén lửa *Check for Flame Impingement*	-	ASTM F2417-17 Clause 5.2

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
22.	**Nến** ***Candle***	Thử độ thăng bằng *Stability Test*	(10^o ~ $10,2^o$)	ASTM F2417-17 Clause 5.3
23.		Kiêm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho cốc đựng nến bằng nhựa *Checking for compliance with safety requirement for plastic container*	Tổng thời gian cháy/ *Total burning time* ≤ 300 s; Thời gian đốt một mẫu/ *Burning time of a sample* ≤ 30 s	ASTM F2417-17 Clause 5.4
24.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho đèn cầy có lớp phủ *Checking for compliance with safety requirement for coating on candles*	24 mẫu/*samples*	ASTM F2417-17 Clause 5.2
25.		Kiểm tra độ dẽo của cốc thủy tinh. Phương pháp A- vạch dấu. *Checking for Annealing test of glass container.* *Test method A- Scratch.*	-	ASTM F2179-20 & ASTM C148-17
26.		Kiểm tra độ sốc nhiệt của cốc thủy tinh. *Checking for Thermal shock of glass container.*	-	ASTM F2179-20 & ASTM C224-78 (2020) & ASTM C149-14 (2020)
27.		Yêu cầu an toàn cho đèn đốt nến *Checking for Safety Requirements for Candle Burners Performance*	-	ASTM F2601-18 Clause 5.3
28.		Kiểm tra an toàn cho ly đựng nến Tealight và nến Taper *Checking for Safety Requirements for Tealight and Taper Candle Holders*	-	ASTM F2601-18 Clause 5.3, 5.4
29.		Kiểm tra độ vững *Checking for Stability*	(10^o ~ $10,2^o$)	ASTM F2601-18 Clause 5.5
30.		Thử cân bằng *Stability test*	-	EN 17616:2021 Clause 9.2
31.		Thử đốt cháy *Burning test*	-	EN 17616:2021 Clause 9.3
32.		Thử đốt cháy cốc đựng nến *Flammability test of containers*	-	EN 17616:2021 Clause 9.5
33.		Thử tính cản gió của cốc đựng nến *Wind resistance of container candles test*	-	EN 17616:2021 Clause 9.6

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
34.	**Các dạng hạt, bột, kem, chất rắn** ***Granules, powder, paste, rigid solids***	Xác định khả năng bắt cháy của chất rắn và các chất rắn dễ bắt lửa *Determining extremely flammable and flammable solids*	-	16 CFR 1500.44 (1–1–12 Edition)
35.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 12 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 12 yrs***	Thử khả năng cháy *Flammability test*	-	ASTM F963-23 Clause 4.2
36.		Đánh giá trực quan vật liệu bằng kính hiển vi nhìn nổi trường rộng *Visual material inspection using a stereo widefield microscope*	Độ phóng đại/ *Magnification* 10 x	ASTM F963-23 Clause 4.3.7, 8.29
37.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Checking for Small objects*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	ASTM F963-23 Clause 4.6
38.		Kiểm tra các cạnh tiếp xúc được *Checking for Accessible edges*	-	ASTM F963-23 Clause 4.7
39.		Kiểm tra các phần nhô ra *Checking for Projections*	-	ASTM F963-23 Clause 4.8
40.		Kiểm tra các đầu nhọn tiếp xúc được *Checking for Accessible points*	-	ASTM F963-23 Clause 4.9
41.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước của dây hay thanh kim loại *Checking for Wires or rods conformity*	-	ASTM F963-23 Clause 4.10
42.		Kiểm tra đinh và mối nối *Checking for Nails and fasteners*	-	ASTM F963-23 Clause 4.11
43.		Đo độ dày của màng nhựa *Measuring of thickness of plastic film*	10 điểm cách đều/ *equidistant points*; Kích thước mẫu/ *Dimensions* (100 x 100) mm	ASTM F963-23 Clause 4.12, 8.22
44.		Kiểm tra các cơ cấu gấp và bản lề *Checking for Folding mechanisms and hinge*	-	ASTM F963-23 Clause 4.13
45.		Kiểm tra dây, dây đai và dây co giãn *Checking for Cords, straps and elastic*	-	ASTM F963-23 Clause 4.14

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
46.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 12 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 12 yrs***	Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe *Checking for Wheels, tires, and axles test*	-	ASTM F963-23 Clause 4.17
47.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu *Checking for Holes, clearance accessibility of mechanisms*	5 mm; 13 mm	ASTM F963-23 Clause 4.18
48.		Kiểm tra các đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ *Checking for Simulated protective devices*	-	ASTM F963-23 Clause 4.19
49.		Kiểm tra lúc lắc *Checking for Rattles*	-	ASTM F963-23 Clause 4.23
50.		Kiểm tra đồ chơi bóp *Checking for Squeeze toys*	-	ASTM F963-23 Clause 4.24
51.		Kiểm tra đồ chơi dùng để gắn vào cũi trẻ em hay sân chơi. *Checking for Toys intended to be attached to a crib or playpen*	-	ASTM F963-23 Clause 4.26
52.		Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi *Checking for Stuffed and beanbag-type toys*	-	ASTM F963-23 Clause 4.27
53.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu *Cheking for Certain toys with nearly spherical ends*	-	ASTM F963-23 Clause 4.32
54.		Kiểm tra đồ chơi dạng viên bi *Checking for Marbles*	-	ASTM F963-23 Clause 4.33
55.		Kiểm tra kích thước hình dạng đồ chơi dạng quả bóng *Checking for Balls (size, shape)*	-	ASTM F963-23 Clause 4.34
56.		Kiểm tra kích thước hình dạng quả cầu bằng len *Checking for pompoms (size, shape)*	-	ASTM F963-23 Clause 4.35
57.		Kiểm tra các vật thể dạng bán cầu *Checking for Hemispheric-shaped objects*	-	ASTM F963-23 Clause 4.36
58.		Thử va đập *Impact test*	91 cm	ASTM F963-23 Clause 8.7 (Loại trừ/ *Exclude* 8.7.3)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
59.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 12 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 12 yrs***	Thử xoắn cho các bộ phận tách rời được *Torque test for removal of components*	4 ± 0.2 in.lbf (0,47 N.m)	ASTM F963-23 Clause 8.8
60.		Thử kéo cho các bộ phận tách rời được *Tension test for removal of components*	15 ± 0.5 lbf (69,0 N)	ASTM F963-23 Clause 8.9
61.		Thử nén *Compression Test*	30 ± 0.5 lbf (135,7 N)	ASTM F963-23 Clause 8.10
62.		Kiểm tra tháo lốp và thử sự thụt vào của bánh xe lắp trên trục *Checking for Tire removal and snap-in wheel and axle assembly removal*	-	ASTM F963-23 Clause 8.11
63.		Thử uốn *Flexure Test*	15 ± 0.5 lbf (69,0 N)	ASTM F963-23 Clause 8.12
64.		Kiểm tra độ thăng bằng của độ chơi dạng cỡi và ngồi lên *Checking for stability of ride-on toys or toys seats*	Quả nặng/ *Weight* < 100 kg	ASTM F963-23 Clause 8.15
65.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra các chi tiết nhỏ (cho trẻ < 36 tháng). (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) *Checking for Small parts (For children under 36 months). (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.2 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.2 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.2 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.4.1 SOR/2011-17 (2023) Clause 7, Schedule 1 & Health Canada Test Method: M00.1 (2019)
66.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ (cho trẻ > 36 tháng) *Checking for Small parts (For children 36 months and over)*	-	ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.4.2
67.		Thử xoắn *Torque Test*	Momen xoắn/ *Torque* EN: 0,34 N.m; AS/NZS: (0,45 ± 0,02) N.m	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.3 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.5 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.5

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
68.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Thử kéo *Tension test*	EN: Kích thước/ *Dimension* ≤ 6 mm; Lực tác dụng/ *Force apply*: (50 ± 2) N; (90 ± 2) N. AS/NZS ISO: (70 ± 2) N	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.4 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.6 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.6 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.6 SOR/2011-17 (2023) Clause 40 (c)
69.		Thử rơi tự do *Drop test*	EN: 850 ± 50 mm; 5 lần/ *times* AS/NZS ISO: 138 ± 5cm; < 1,4 kg; 10 lần/ *times* 93 ± 5cm; < 4,5 kg; 4 lần/ *times* SOR: 1,367 m; 4 lần/ *times;* 0,909 m; 4 lần/ *times*	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.5 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.2 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.2 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.2 SOR/2011-17 (2023) Clause 4.5 & Health Canada Test Method M01.1 (2019)
70.		Thử lật *Tip over test*	EN & AS/NZS ISO: 3 lần/ *times*	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.3 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.3 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.3
71.		Thử va đập *Impact test*	Quả nặng/ *Weight*: (1 ± 0,02) kg Độ cao/ *Height* (100 ± 2) mm	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.7

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
72.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Thử nén *Compression test*	EN: (110 ± 5) N AS/NZS ISO: (114 ± 2) N; (136 ± 2) N	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.8 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.7 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.7 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.7
73.		Thử ngâm nước *Soaking test*	-	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.9
74.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của một phần hoặc một bộ phận *Check for accessibility of a part or component*	-	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.10 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.7 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.7 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.7
75.		Kiểm tra cạnh sắc *Checking of Sharpness of edges*	AS/NZS ISO Lực/ *Force*: (6 ± 0,5) N	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.11 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.8 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.8 SOR/2011-17 (2023) Clause 8 & Health Canada Test Method: M00.2 (2021)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
76.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra đầu nhọn *Checking Sharpness of points*	AS/NZS ISO Kích thước/ *Dimension* (1,02 ± 0,02) mm x (1,15 ± 0,02) mm Lực/ *Force*: (4,5 ± 0,2) N	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.12 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.9 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.9 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.9 SOR/2011-17 (2023) Clause 9 & Health Canada Test Method: M01.1 (2019), M00.3 (2021)
77.		Thử uốn *Flexibility test*	EN&AS/NZS ISO: Lực/ *Force*: (70 ± 2) N; Tổng/ *Total* 30 Chu kỳ/*Cycles;* 1 Chu kỳ/*Cycles*	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.8 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.8
78.		Thử độ thăng bằng và quá tải *Stability and overload requirements*	-	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.23 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.12 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.15 & 5.12 SOR/2011-17 (2023) Clause 18 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.15 & 5.12

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
79.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Đo độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa *Measuring of thickness of plastic sheeting*	-	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.25 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.10 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.10 SOR/2011-17 (2023) Clause 4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.10
80.		Thử khả năng cháy *Flammability test*	-	BS EN 71-2:2020 TCVN 6238-2:2017 ISO 8124-2:2023 ST 2016:2022 Part 2 AS/NZS ISO 8124.2: 2023 SOR /2011-17 Clause 32, 33 & 34
81.		Kiểm tra hình dáng và kích thước của đồ chơi (xác định xem có chi tiết nào của đồ chơi nhô ra khỏi đáy dưỡng thử) *Checking for shape and size of certain toy (Determine whether certain toy passes entirely through test template)*	AS/NZS ISO Dưỡng thử A/ *Test template A*: (50 ± 0,5) mm x (35 ± 0,5) mm Bán kính cong/ *Curve radius*: (17,5± 0,25) mm ---------- Dưỡng thử B/ *Test template B*: *Đường kính/ Diameter*: (42,7 ± 0,5) mm	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 5.8 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.3 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.3 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.3

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
82.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra cường độ âm thanh *Checking for sounding*	$K_{2A} \leq 2,0$ dB hoặc/ *or* $K_{3A} \leq 4,0$ dB Khoảng cách/ *Distance*: (50 ± 1) cm	ASTM F963-23 Clause 4.5, 8.20 EN 71-1:2014 Clause 4.20, 8.28 BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.28 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.23 SOR/2011-17 (2023) Clause 19 & Heath Canada Test Method M04 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.25 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.29
83.		Thử kéo xoắn nam châm *Magnets test (torque, tension)*	-	ASTM F963-23 Clause 4.38 EN 71-1:2014 Clause 4.23 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.24
84.		Thử chỉ số từ thông của nam châm, thành phần có nam châm và từ trường *Flux index of Magnet and magnetic components tests*	-	TCVN 6238-1:2017 Clause 5.32 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.31
85.		Kiểm tra động năng của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra *Checking Kinetic energy for Projectile*	-	ASTM F963-23 Clause 4.21 EN 71-1:2014 Clause 4.17 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.18 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.15 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.18 SOR/2011-17 (2023) Clause 16 & Heath Canada Test Method: M01.1

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
86.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Đánh giá trực quan vật liệu bằng mắt thường (vật liệu sạch và không bị nhiễm bẩn) *Materials visually assessed by unaided eye (clean and free from infestation)*	-	EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.1 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.3.1 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.3.1 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.3.1 SOR/2011-17 (2023) Clause 29
87.		Kiểm tra đồ chơi lắp ráp *Checking for Assembly*	-	EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.2 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.2 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.2 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.36 (Loại trừ/ *Except* Clause 5.24.4 của tất cả các tiêu chuẩn nói trên/ *of all above standards*)
88.		Thử khả năng cháy *Flammability test*	≤ 0,1 inch/second	ASTM F963-23 Annex 5 & Annex 6 16 CFR 1500.44 (1–1–11 Edition)
89.		Kiểm tra chất lượng vật liệu nhồi *Checking for quality of Stuffing Materials*	-	ASTM F963-23 Clause 8.29
90.		Kiểm tra các phần nhô ra *Checking for Projections (Protruction)*	-	EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.9 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.8 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.8

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
91.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra dây hay thanh kim loại *Checking for Strength of Metal Wires or Rods*	-	TCVN 6238-1:2017 Clause 4.9 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.9 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.9
92.		Đo độ dày của màng nhựa mỏng *Measuring of thickness of Plastic film*	-	ASTM F963-23 Clause 8.22 EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.3 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.10 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.10 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.10
93.		Kiểm tra dây, dây đai và dây co giãn *Checking for Cords, Strap and Elastic*	-	ASTM F963-23 Clause 8.23
94.		Kiểm tra các cơ cấu gấp và bản lề *Checking for Folding Mechanisms and hinge*	-	TCVN 6238-1:2017 Clause 4.12 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.12, 5.22 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.12
95.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu *Checking for Holes, Clearance & Accessibility of Mechanisms*	-	TCVN 6238-1:2017 Clause 4.13 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.13 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.13
96.		Kiểm tra các đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ *Checking for Simulated Protective Devices*	-	TCVN 6238-1:2017 Clause 4.17 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.17 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.17

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
97.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra lúc lắc *Checking for Rattle*	-	16 CFR Part 1510 M05 (1–1–02 Edition)
98.		Kiểm tra đồ chơi cho trẻ cắn trong miệng *Checking for Teethers and Teething Toy*	-	ASTM F963-23 Clause 4.22
99.		Kiểm tra kích thước hình dạng quả cầu bằng len (xác định xem quả len có lọt hoàn toàn qua dưỡng thử) *Checking for pompoms (size, shape) (Determine whether pompom passes entirely through test template)*	AS/NZS ISO Đường kính dưỡng thử/ *test template diameter*: (44,5 ± 0,1) mm	ASTM F963-23 Clause 8.16 TCVN 6238-17 Clause 5.5 & 4.5.3 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.5
100.		Thử các vật thể dạng bán cầu *Hemispheric-shaped objects test*	-	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.12 TCVN 6238-17 Clause 4.5.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.5.8
101.		Kiểm tra vật liệu giãn nở *Checking for Expanding Materials*	-	ASTM F963-23 Clause 4.40, 8.30 EN 71-1+ A1:2018 Clause 4.6, 8.14 TCVN 6238-17 Clause 5.21 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.3.2, 5.21 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.3.2, 5.19
102.		Kiểm tra cơ cấu khóa hoặc cơ cấu khác *Checking for Locking Mechanisms or Other Means*	-	ASTM F963-23 Clause 8.26

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
103.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra các chi tiết nhỏ (trẻ em < 36 tháng). (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) *Checking for Small parts (For children under 36 months). (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.2, 4.6, 4.11, 4.18, 4.23.2, 4.23.3, 4.25, 5.1, 5.2 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.4, 5.2 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.4, 5.2 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.4, 5.2 SOR/2011-17 (2023) Clause 30, Schedule 1
104.		Thử xoắn *Torque test*	EN: 0,34 N.m AS/NZS: 0,45 ± 0,02 N.m	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.3, 4.6, 4.11, 4.14.2, 4.17, 4.18, 4.22, 4.23.2, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.5, 4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.5, 4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.5, 4
105.		Thử kéo *Tension test*	EN: Kích thước/ *Dimension* ≤ 6 mm: Lực/ *force* 50 ± 2 N AS/NZS ISO: 0,45 ± 0,02 N.m	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.4, 4.6, 4.11, 4.14.2, 4.17, 4.18, 4.22, 4.23, 4.25, 5.1, 5.3, 5.10, 5.12, 5.13, 6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.6, 4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.6, 4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.6, 4

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
106.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Thử rơi tự do *Drop test*	EN: 850 ± 50 mm, 5 lần/ *times* AS/NZS ISO: 138 ± 5 cm, 10 lần/ *times* 93 ± 5 cm, 4 lần/ *times* SOR: 1,367 m, 4 lần/*times* 0,909 m 4 lần/ *times*	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.5, 4.5, 4.6, 4.10.2, 4.14.2, 4.22, 4.23.2, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12 and 5.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.2, 4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.2, 4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.2, 4
107.		Thử lật *Tip over test*	EN 71-1& AS/NZS ISO: 3 lần/ *times*	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.6, 4.10.2, 4.22, 4.23.2, 5.1, 5.10, 5.12 and 5.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.3, 4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.3, 4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.3, 4
108.		Thử nén *Compression test*	Lực nén/ *Compression force*: (110 ± 5) N	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.8, 4.6, 4.14.2, 4.22, 4.23.2, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.7, 4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.7, 4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.7, 4

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
109.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của các bộ phận *Checking for Accessibility of a part or component test*	EN: 110 ± 5 N AS/NZS ISO: 114 ± 2 N 136 ± 2 N	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.10, 4.5, 4.7, 4.8, 4.10.2, 4.10.4, 4.15.1.3, 4.21, 5.2, 5.7 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 5.7 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 5.7 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.3.3, 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 5.7
110.		Thử va đập *Impact Test*	Khối lượng/ *Mass*: 1 ± 0,02 kg Chiều cao/ *Height* 100 ± 2 mm	BS EN 71-1: 2014+A1: 2018 Clause 8.7, 4.5, 4.6, 4.10.2, 4.14.2, 4.22, 4.23.2, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13
111.		Kiểm tra cạnh sắc *Checking for Sharpness of edges*	-	BS EN 71-1: 2014+A1: 2018 Clause 4.7, 8.11 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.6, 5.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.6, 5.8 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.6, 5.8 SOR/2011-17 (2023) Clause 8, M002
112.		Kiểm tra đầu nhọn *Checking for Sharpness of points*	-	BS EN 71-1: 2014+A1: 2018 Clause 4.8, 8.12 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.7, 5.9 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.7, 5.9 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.7, 5.9, M003

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
113.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra quy cách của túi đựng đồ chơi *Checking for Toy bags*	-	EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.4
114.		Kiểm tra cạnh sắc thủy tinh *Checking for Glass edge*	-	EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.5, 5.7
115.		Kiểm tra các mối nguy hiểm gây ra bởi các bộ phận chuyển động *Checking for Hazards caused by Parts moving against each other*	-	BS EN 71-1: 2014+A1: 2018 Clause 4.10, 8.18
116.		Kiểm tra kích thước hình dạng đồ chơi dạng quả bóng nhỏ (xác định xem quả bóng nhỏ có lọt hoàn toàn qua dưỡng thử) *Checking for Small Balls (size, shape) (Determine whether small ball passes entirely through test template)*	AS/NZS ISO Đường kính dưỡng thử/ *test template diameter* (44,5 ± 0,1) mm	BS EN 71-1:2014 + A1: 2018 Clause 4.22 & 5.10, 8.32 TCVN 6238-17 Clause 4.5.2, 5.4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.5.2, 5.4 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.5.2, 5.4
117.		Kiểm tra vật liệu nhồi trong đồ chơi *Checking for Soft-filled toys and soft-filled parts of a toy*	-	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.2
118.		Kiểm tra độ dày màng nhựa *Checking for thickness of Plastic sheeting*	≥ 0,038 mm	BS EN 71-1:2014 + A1: 2018 Clause 5.3
119.		Kiểm tra dây, dây xích, dây điện trong đồ chơi trẻ em. (Đo chiều dài, thử tính năng tách rời, tự co rút) *Checking for Cords & chains and electrical cables in toys. (Measurement of length, breakaway feature separation, self retracting test)*	Chiều dài/ *Length*: ≤ 94 mm; Lực tác dụng/ *Force apply*: (25 ± 2) N	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.4, 8.20, 8.36, 8.38, 8.39, 8.40 TCVN 6238-17 Clause 5.11, 4.11 (Loại trừ/ *Except* Clause 4.11.7, 5.11.3) ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11, 4.11 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.11, 5.11

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
120.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra độ bền sợi *Checking for Toys comprising monofilament fibers*	-	BS EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 5.9
121.		Kiểm tra hình dáng, kích thước của đồ chơi hình người. (Xác định xem phần đầu tròn có nhô ra khỏi đáy của dưỡng thử) *Checking for Play figures (size). (Determine whether rounded end penetrates past full depth of cavity of test template)*	AS/NZS ISO Đường kính dưỡng thử/ *test template diameter* (42,7 ± 0,1) mm	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.11, 8.16, 8.33 TCVN 6238-17 Clause 4.5.4, 5.6 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.5.4, 5.6 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.5.4, 5.6
122.		Kiểm tra dây sử dụng xung quanh cổ khi chơi *Checking for Straps intended to be worn fully or partially around the neck*	-	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.14, 8.38 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.33, 5.11.3 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.11, 5.11
123.		Kiểm tra độ bền dây và thanh kim loại *Checking for strength of Metal wires and rods*	-	BS EN 71-1:2014 + A1: 2018 Clause 4.8, 8.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.9, 5.24.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.9, 5.24.8 ST 2016:2022-Part 1 Clause 4.9, 5.22.8
124.		Thử độ thăng bằng và quá tải *Stability and overload requirements Test*	-	ASTM F963-23 Clause 4.15 BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.23, 4.15 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.15 & 5.12 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.15&5.12 ST 2016:2022-Part 1 Clause 4.15, 5.12

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
125.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra chất lượng đồ chơi khi giặt *Checking for Washable*	-	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.1 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.23 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.23 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.21
126.		Xác định độ dày của các màng nhựa *Determination of thickness of plastic sheeting*	AS/NZS ISO Chính xác đến/ *Accuracy of*: 4 µm	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.25, 4.3, 5.3 & 6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.10, 4.10 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.10, 4.10 ST 2016:2022-Part 1 Clause 5.10, 4.10, M03
127.		Kiểm tra hình dáng và kích thước của đồ chơi *Shape and size of certain toy test*	Dưỡng thử A/ *Test template A*: (50 ± 0,5) mm x (35 ± 0,5) mm Bán kính cong/ *Curve radius*: (17,5± 0,25) mm Dưỡng thử B/ *Test template B*: Đường kính/ *Diameter*: (42,7 ± 0,5) mm	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 5.8, 8.16 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5, 5.3 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.5, 5.3 ST 2016:2022-Part 1 Clause 4.5, 5.3
128.		Thử kéo xoắn nam châm *Magnets test (torque, tension)*	-	ASTM F963-23 Clause 8.25 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.34, 8.35 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.24, 5.25, 5.26, 5.27 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.31, 5.32, 5.33, 5.34 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.31, 5.32, 5.33, 5.34

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
129.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra động năng của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra *Checking for Kinetic energy for Projectile*	-	BS EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 8.42, 8.43 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.28, 5.29 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.18, 5.15, 5.35. 5.36, 5.37 (Except clause 4.18.4.1, 5.20) ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.18, 5.15, 5.35. 5.36, 5.37 (Loại trừ/ *Except* Clause 4.18.4.1, 5.20)
130.		Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng đúng chức năng *Checking for Normal Use*	-	ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.1 TCVN 6238-17 Clause 4.1 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.1
131.		Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng sai mục đích *Checking for Reasonably foreseeable abuse*	-	TCVN 6238-17 Clause 4.2, 5.24 (Loại trừ/ *Except* clause 5.24.4) ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.2, 5.24 (Loại trừ/*Except* clause 5.24.4) ST 2016:2022- Part 1 Clause 4.2 M01.1
132.		Kiểm tra lò xo *Checking for Spring*	Lực/ *Force* 40 N	TCVN 6238-17 Clause 4.14 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.14 ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.14

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
133.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra va đập mặt nạ *Checking for Impact of toys that cover the face*	-	TCVN 6238-17 Clause 5.14 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.14 ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.14
134.		Kiểm tra cạnh sắc trên vật liệu nhựa *Checking for Plastic edges*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 10 & Health Canada Test Method: M01.1 (2019), M00.2 (2021)
135.		Kiểm tra mối nguy trên vật liệu gỗ *Checking for hazard on Wood*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 11 & Health Canada Test Method: M00.2 (2021), M00.3 (2021)
136.		Kiểm tra mối nguy trên vật liệu thủy tinh *Checking for hazard on Glass*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 12 & Health Canada Test Method: M00.2 (2021), M00.3 (2021)
137.		Kiểm tra cháy để tìm chất cellulose nitrate *Checking for Celluloid or cellulose nitrate*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 21
138.		Kiểm tra đinh ốc *Checking for Fastenings*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 28
139.		Kiểm tra mối nguy trên mắt và mũi *Checking for hazard on Eyes and noses*	Đường kính lỗ/ *Diameter hole* 25,4 mm (1 inch); 38,1 mm (1½ inch)	SOR/2011-17 (2023) Clause 31, Schedule 4
140.		Kiểm tra mối nguy của hạt giống cây trồng gây ra tiếng ồn *Checking for hazard of Plant seeds make noise*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 35
141.		Kiểm tra mối nguy của hạt trong vật liệu nhồi *Checking for hazard of Plant seeds in stuffing material*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 36

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
142.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra độ bền tay nắm (kích thước và độ bền kéo) *Checking for Shaft-like handles (size and tension strength)*	Lực/ *force*: 44,5 N	SOR/2011-17 (2023) Clause 37& Heath Canada Test Method: M01.1
143.		Kiểm tra chiều dài của dây thun *Checking for Length or extensibility*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 41
144.		Kiểm tra khả năng bắt lửa (lớp phủ ngoài, chỉ, tóc hoặc bờm) *Checking for Flammability (outer covering, yarn, hair or mane)*	-	SOR/2011-17 (2023) Clause 32, 33, 34 Schedule 5, Schedule 7 Method F02
145.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của các bộ phận *Checking for Accessibility of a part or component*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.7
146.		Thử khả năng cháy *Flammability test*	-	ABNT NBR NM 300-2:2004 (E)
147.		Kiểm tra cường độ âm thanh *Checking for sounding*	$K_{2A} \leq 2,0$ dB hoặc/ *or* $K_{3A} \leq 4,0$ dB Khoảng cách/ *Distance*: (50 ± 1) cm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.28, 5.26
148.		Kiểm tra chất lượng vật liệu *Checking for quality of material*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.3.1 Ordinance nº 302, 12 July 2021 Clause 5.3.41 Annex I
149.		Kiểm tra các phần nhô ra *Checking for Projections (Protrusion)*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.8
150.		Kiểm tra các đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ *Checking for Simulated Protective Devices*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.17
151.		Kiểm tra kích thước hình dạng quả cầu bằng len (xác định xem quả len có lọt hoàn toàn qua dưỡng thử) *Checking for size, shape of pompoms (determine whether pompom passes entirely through test template)*	Đường kính dưỡng thử C/ *test template diameter C*: (44,5 ± 0,1) mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.5.3, 5.5

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
152.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra vật liệu giãn nở *Checking for Expanding Materials*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.3.2, 5.21
153.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ (trẻ dưới 36 tháng) (Xác định xem đồ chơi hoặc các chi tiết nhỏ có lọt hoàn toàn vào trong ống trụ) *Checking for Small parts (For children under 36 months) (Determine whether toy or component small parts fits entirely within cylinder)*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.4, 5.2
154.		Thử xoắn *Torque test*	(0,45 ± 0,02) N.m	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.25.5
155.		Thử kéo *Tension test*	(70 ± 2) N	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.25.6
156.		Thử rơi tự do *Drop test*	138 ± 5 cm, 10 lần/ *times;* 93±5cm, 4 lần/ *times*	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.25.2
157.		Thử lật *Tip over test*	3 lần/ *times*	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.25.3
158.		Thử nén *Compression test*	114 ± 2 N 136 ± 2 N	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.25.7
159.		Thử khả năng tiếp xúc được của các bộ phận *Accessibility of a part or component test*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.6, 4.13, 4.14, 5.7
160.		Kiểm tra cạnh sắc *Checking of Sharpness test of edges*	Lực/ *Force* (6 ± 0,5) N; 3 mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.6, 5.8
161.		Kiểm tra đầu nhọn *Checking of sharpness test of points*	Lực/ *Force* (4,5 ± 0,2) N	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.7, 5.9

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
162.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra kích thước hình dạng đồ chơi dạng quả bóng nhỏ (xác định xem quả bóng nhỏ có lọt hoàn toàn qua dưỡng thử) *Checking for size, shape of small balls (determine whether small ball passes entirely through test template)*	Đường kính dưỡng thử C/ *test template diameter C* (44,5 ± 0,1) mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.5.2, 5.4
163.		Kiểm tra dây, dây xích, dây điện trong đồ chơi trẻ em *Checking for Cords& chains and electrical cables in toys*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.11, 4.11 (Loại trừ/ *Exclude* 5.11.1, 5.11.3)
164.		Kiểm tra kích thước của hình người nhỏ (xác định xem phần đầu tròn có nhô ra khỏi đáy của dưỡng thử) *Checking for size play figures (determine whether rounded end penetrates past full depth of cavity of test template)*	Đường kính dưỡng thử B/ *test template diameter B* (42,7 ± 0,1) mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.5.4, 5.6
165.		Kiểm tra độ bền dây và thanh kim loại *Checking for strength of Metal wires and rods*	Lực/ *Force* (70 ± 2) N	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.9, 5.25.8
166.		Thử độ thăng bằng và quá tải *Stability and overload requirements test*	Quả tải/ *Load* (35 ± 0,3) kg	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.15&5.12 (Loại trừ/ *Exclude* 5.12.5)
167.		Xác định độ dày của các màng nhựa *Measuring of thickness of plastic sheeting*	Chính xác đến/ *Accuracy of*: 4 µm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.10, 4.10
168.		Kiểm tra hình dáng và kích thước của đồ chơi *Checking of shape and size of certain toy*	Dưỡng thử A/ *Test template A*: (50 ± 0,5) mm x (35 ± 0,5) mm Bán kính cong/ *Curve radius*: (17,5± 0,25) mm Dưỡng thử B/ *Test template B*: Đường kính/ *Diameter*: (42,7 ± 0,5) mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.5, 5.3

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
169.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra mối nguy của sản phẩm khi sử dụng sai mục đích (Thử thả rơi; Thử lật đổ đối với đồ chơi lớn và cồng kềnh; Thử vặn xoắn; Thử kéo; Thử nén; Thử độ uốn) *Checking for harzard in Reasonably foreseeable abuse (Drop test, Tip-over test for large and bulky toys, Torque test, Tension test, Compression test, Flexure test)*	-	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.2, 5.25 (Loại trừ/*Except* clause 5.25.4)
170.		Kiểm tra động năng của đồ chơi có chức năng bắn hoặc phóng ra *Checking Kinetic energy for Projectile*	(300 ± 5) mm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 4.18, 5.15
171.		Kiểm tra va đập mặt nạ *Checking for Impact test for toys that cover the face*	Quả nặng bằng thép/ *steel ball*: (15 ± 0,8) g, Đường kính/ *diameter:* 16 mm Chiều cao/ *Height* (130 ± 0,5) cm	ABNT NBR NM 300-1-2004(R2011) Clause 5.14
172.		Kiểm tra chất lượng đồ chơi khi giặt *Checking for Washable*	Khối lượng/ *Mass* ≥ 1,8 kg Nước ấm/ *warm water*: 40 °C Thời gian/ *Time* 12 phút/ *minutes*	ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 5.23
173.		Kiểm tra yêu cầu về nhãn hiệu, phụ đề, hướng dẫn sử dụng và thông tin bắt buộc trên sản phẩm và bao bì *Checking for requirements for markings, subtitles, instructions for use and mandatory information on the product and packaging*	-	Ordinance nº 302, 12 July 2021 Clause 5.9 of Annex I

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
174.	**Đồ chơi trẻ em (nhồi bông, nhựa, gỗ) từ 0 đến 14 tuổi** ***Toys (Plush, plastic, wooden) from 0 to 14 yrs***	Kiểm tra độ chịu nhiệt trong nước sôi của đồ chơi cho trẻ em dùng cắn và ngậm *Checking of boiling methodology in biters and teething toys*	Thời gian/ *Time*: 5 phút/ *minutes*	Ordinance nº 302, 12 July 2021 Annex A Clause 8 of Annex II
175.		Kiểm tra độ bền khi chịu lực cắn *Checking of bite resistance methodology*	Lực/ *Force*: 200 ± 5 N Thời gian/ *Time* 5 s; (10 ± 0,5) s	Ordinance nº 302, 12 July 2021 Annex A Clause 9 of Annex II
176.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ)** ***Toys (plush, plastic, wooden)***	Xác định chỉ số từ tính của nam châm *Determination of flux index of magnet*	-	16 CFR 1262.4 và/*and* ASTM F963–17 Clause 8.25
177.	**Đồ chơi và các sản phẩm dành cho trẻ em 3 tuổi và dưới 3 tuổi** ***Children products (age 3 and under)***	Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Checking for Small parts*	Đường kính trụ/ *cylinder diameter* (31,7 ± 0,1) mm	16 CFR 1501.4 (1–1–00 Edition)
178.	**Đồ chơi và các dụng cụ dùng để ăn, uống, ngủ sử dụng bởi trẻ em dưới 8 tuổi** ***Toys and other articles intended for use by children under 8 years of age***	Kiểm tra điểm nhọn *Checking for a sharp point*	-	16 CFR Part 1500.48 (1–1–11 Edition)
179.		Kiểm tra cạnh sắc *Checking for a sharp edge*	Lực/ *force*: 1,35 pounds (6 N)	16 CFR Part 1500.49 (1–1–12 Edition)
180.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử va đập *Test for simulating use and abuse – Impact test*	Quả nặng/ *weight* ≤ 3,0 ± 0.01 pound (1,4 kilograms) Chiều cao/ *height* 4,5 feet ± 0,5 inch (1,37 m) 10 lần/ *times*	16 CFR Part 1500.51(b) (1–1–12 Edition)
181.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử cắn *Test for simulating use and abuse – Bite test*	Lực/ *Force*: 25 ± 0,5 pound (11,35 kg)	16 CFR Part 1500.51(c) (1–1–12 Edition)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
182.	**Đồ chơi và các dụng cụ dùng để ăn, uống, ngủ sử dụng bởi trẻ em từ 18 tháng tuổi trở xuống** ***Toys and other articles intended for use by children 18 months of age or less***	Kiểm tra điểm nhọn *Checking for a sharp point*	-	16 CFR Part 1500.48 (1–1–11 Edition)
183.		Kiểm tra cạnh sắc *Checking for a sharp edge*	Lực/ *force*: 1,35 pounds (6 N)	16 CFR Part 1500.49 (1–1–12 Edition)
184.		Thử va đập *Impact test*	Quả nặng/ *weight* ≤ 3,0 ± 0.01 pound (1,4 kg) Chiều cao/ *height* 4,5 feet ± 0,5 inch (1,37 m) 10 lần/ *times*	16 CFR Part 1500.51(b) (1–1–12 Edition)
185.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử cắn *Test for simulating use and abuse – Bite test*	Lực/ *Force*: (25 ± 0,5) pound (11,35 kg)	16 CFR Part 1500.51(c) (1–1–12 Edition)
186.	**Đồ chơi và các dụng cụ dùng để ăn, uống, ngủ sử dụng bởi trẻ em trên 18 tháng đến 36 tháng tuổi** ***Toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age or less***	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử va đập *Test for simulating use and abuse – Impact test*	Quả nặng/ *weight* ≤ (4,0 ± 0,01) pound (1,8 kg) Chiều cao/ *height* 3 feet ± 0,5 inch (0,92 m)	16 CFR Part 1500.52(b) (1–1–12 Edition)
187.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử cắn *Test for simulating use and abuse – Bite test*	Lực/ *Force*: 50 ± 0,5 pound (22,74 kg)	16 CFR Part 1500.52(c) (1–1–12 Edition)
188.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử độ uốn *Test for simulating use and abuse – Flexure test*	30 chu kỳ/*cycles*	16 CFR Part 1500.52(d) (1–1–12 Edition)
189.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử vặn xoắn *Test method for simulating use and abuse – Torque test*	Momen/ *torque* 3 ± 0,2 inch-pound (3,46 kg-cm)	16 CFR Part 1500.52(e) (1–1–12 Edition)
190.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử kéo *Test method for simulating use and abuse – Tension test*	Lực/ *Force*: 15 ± 0,5 pound (6,80 kg)	16 CFR Part 1500.52(f) (1–1–12 Edition)
191.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử nén *Test method for simulating use and abuse – Compression test*	Lực/ *Force*: 25 ± 0,5 pound (11,4 kg)	16 CFR Part 1500.52(g) (1–1–12 Edition)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
192.	**Đồ chơi và các dụng cụ dùng để ăn, uống, ngủ sử dụng bởi trẻ em trên 36 tháng đến 96 tháng tuổi** ***Toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months***	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử va đập *Test methods for simulating use and abuse – Impact test*	Quả nặng/ *weight* ≤ 10 ± 0,01 pound (4,6 kg) Chiều cao/ *height* 3 feet ± 0,5 inch (0,92 m)	16 CFR Part1500.53 (b) (1–1–12 Edition)
193.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử cắn *Test for simulating use and abuse – Bite test*	Lực/ *Force*: 100 ± 0,5 pound (45,50 kg)	16 CFR Part 1500.53(c) (1–1–12 Edition)
194.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử độ uốn *Test for simulating use and abuse – Flexure test*	30 chu kỳ/ *cycles*	16 CFR Part 1500.53(d) (1–1–12 Edition)
195.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử vặn xoắn *Test for simulating use and abuse – Torque test*	Momen/ *torque* 4 ± 0,2 inch-pound (4,60 kg-cm)	16 CFR Part 1500.53(e) (1–1–12 Edition)
196.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai – Thử kéo *Test for simulating use and abuse – Tension test*	Lực/ *Force*: 15 ± 0,5 pound (6,80 kg)	16 CFR Part 1500.53(f) (1–1–12 Edition)
197.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử nén *Test for simulating use and abuse – Compression test*	Lực/ *Force*: 30 ± 0,5 pound (13,6 kg)	16 CFR Part 1500.53(g) (1–1–12 Edition)
198.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra độ bền kéo, nén, khả năng chịu tải, thả rơi, khả năng chịu tải động & tĩnh của đồ chơi bằng điện *Checking for tension, compression, loading, drop, dynamic and static load capacity of electric toys*	-	TCVN 11332:2016 Clause 4 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 4 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 4 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 4 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 4 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020 Clause 4

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
199.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra các tiêu chí để bỏ qua thử nghiệm không cần thiết *Checking for criterias for reducing unnecessary tests*	-	TCVN 11332:2016 Clause 6.1 to 6.2 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Clause 6.1 đến/ *to* 6.4 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 6.1 đến/ *to* 6.4 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 6.1 đến/ *to* 6.4 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020 Clause 6.1 đến/ *to* 6.4 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 6.1, 6.2
200.		Kiểm tra sự phù hợp thông tin và hướng dẫn trên nhãn *Checking for compliance of Marking and Instructions on label*	-	TCVN 11332:2016 Clause 7.1 đến/ *to* 7.7 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Clause 7.1 đến/ *to* 7.6 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 7.1 đến/ *to* 7.6 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 7.1 đến/ *to* 7.6 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020 Clause 7.1 đến/ *to* 7.6
201.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	-	TCVN 11332:2016 Clause 11 (Loại trừ/ *Except* Clause 11.1)

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
202.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Kiểm tra độ bền cơ học của mạch điện/ vỏ bọc *Checking for mechanical strength of electrical circuits/ enclosures*	06 lần đập/ *blows* Năng lượng va đập/ *Impact energy* 0,7 J ± 0,05 J.	TCVN 11332:2016 Clause 13 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 12.1, 12.2 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 12.1, 12.2 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 12.1, 12.2 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020 Clause 12.1, 12.2 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 13
203.		Kiểm tra khe hở không khí và chiều dài đường rò trong mạch điện *Checking for Clearances and creepage distances of electrical circuit*	-	TCVN 11332:2016 Clause 18 EN IEC 62115:2020+ A11:2020 Clause 17 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 17 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 17 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020 Clause 17 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 18

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
204.	**Đồ chơi (nhồi bông, nhựa, gỗ) có điện** ***Electric toys (plush, plastic, wooden)***	Thử khả năng kháng nhiệt và chống cháy *Resistances to heat and fire test*	-	TCVN 11332:2016 Clause 19 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Clause 18 (18.1, 18.2.1, 18.2.2) Loại trừ/*Exclude* 18.2.3 AS NZS 62115:2018+ A1:2021 Clause 18 (18.1, 18.2.1, 18.2.2) Loại trừ/*exclude* 18.2.3 IEC 62115:2017+ COR1:2019 Clause 18 (18.1, 18.2.1, 18.2.2) Loại trừ/*exclude* 18.2.3 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020 Clause 18 (18.1, 18.2.1, 18.2.2) Loại trừ/*exclude* 18.2.3 ABNT NBR NM 300-6:2004 Clause 19
205.	**Lớp phủ trên nền kim loại** ***Coating films to Metallic substrate***	Đo độ bám dính bằng băng dính (lớp phủ trên nền kim loại). Phương pháp A, B *Measuring Adhesion with tape test (coating on metalic base).* *Method A, B*	-	ASTM D3359-23
206.	**Giấy** ***Paper***	Xác định độ bền xé. Phương pháp Elmendorf *Determination of tearing resistance.* *Elmendorf method*	(50 ~ 16 000) mN	ISO 1974:2012
207.		Thử làm đầy tệp tài liệu *Filling Holes on Paper Test*	108 mm	ISO 838:1974
208.		Xác định độ chịu bục *Determination of bursting strength*	(70 ~ 1 400) kPa	ISO 2758:2014

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng (Hải Phòng)/ *Hardline Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test methods*
209.	**Giấy và Bìa các tông** ***Paper and Paperboard***	Xác định độ dày *Determination of Thickness*	Đến/*To* 4 mm	ISO 534:2011
210.		Xác định độ bền uốn *Determination of bending resistance*	Đến/*To* 10 000 mN	ISO 2493-1:2010
211.	**Vải** ***Fabric***	Thử đốt cháy vải *Flammability fabric Test*	-	I.S.EN 1103:2006 & ISO 6941:2003

Ghi chú *Notes*:

1. *ASTM: The American Society for Testing and Materials*
2. *EN: European Standard*
3. *BS: British Standard*
4. *BS EN: British Standard*
5. *TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam Standards*
6. *ST: Toy safety standards*
7. *SOR: Toys regulation (Canada standard)*
8. *ISO: International Standard Organization*
9. *AS NZS: Australian and New Zealand Standard*
10. *ABNT: The Brazilian Association of Technical Standards*
11. *Ordinance: Regulation issued by Brazil's Ministry of Economy/National Institute of Metrology, Quality and Technology.*

Trường hợp Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm Hàng đồ cứng (Hải Phòng) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory Hardline Laboratory (Hai Phong)for the Petrovietnam coating joint stock company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*